

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 20/MHC
V/v: "BCTC Quý 4 năm 2015
- Công ty mẹ"

Hải Phòng, ngày 04 tháng 02 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313 614630

Fax: 0313 614640

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 - Công ty mẹ và Công văn Giải trình.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/02/2016 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 - Công ty mẹ
- Công văn 16/MHC

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Lan Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, HP (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		334,924,609,011	52,403,550,922
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		725,680,520	84,870,429
1. Tiền	111		725,680,520	84,870,429
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		149,154,750,102	351,463,938
1. Chứng khoán kinh doanh	121		150,333,762,082	351,463,938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,179,011,980)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		183,164,052,454	49,719,737,417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,239,026,909	53,716,808,366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		198,300,000	3,123,991,435
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		183,340,483,166	2,127,222,941
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(8,613,757,621)	(9,248,285,325)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		899,000	3,398,500
1. Hàng tồn kho	141		899,000	3,398,500
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,879,226,935	2,244,080,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,690,738	250,229,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,237,464,044	173,983,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574,072,153	575,072,153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			1,244,795,572
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		86,090,238,355	145,674,147,630
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000,000	10,000,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		31,999,508,155	33,670,473,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,253,014,355	32,923,979,687
- Nguyên giá	222		39,560,376,134	39,560,376,134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,307,361,779)	(6,636,396,447)
2. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		44,088,230,200	101,542,746,729
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		23,613,000,000	82,042,746,729
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,475,230,200	4,500,000,000
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2,500,000	460,927,414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			458,427,414
2. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	2,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		421,014,847,366	198,077,698,552

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19,243,677,747	62,870,358,589
I. NỢ NGẮN HẠN	310		19,179,095,747	61,889,628,589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,887,488,670	5,459,189,569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,267,000	135,267,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,768,020,005	3,847,434
4. Phải trả người lao động	314		1,115,814,866	1,820,939,559
5. Chi phí phải trả	315		1,504,605,243	16,973,931,039
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10,909,090	10,909,091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,616,568,915	7,728,322,939
8. Vay ngắn hạn	320		7,140,000,000	29,740,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		421,958	17,221,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		64,582,000	980,730,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		64,582,000	980,730,000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		401,771,169,619	135,207,339,963
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		401,771,169,619	135,207,339,963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271,109,080,000	135,555,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		271,109,080,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,679,580,000	24,001,910,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lỗ lũy kế	421		93,271,483,909	(33,060,735,747)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33,060,735,747)	(82,995,925,209)
- LNST chưa phân phối kỳ này / năm trước	421b		126,332,219,656	49,935,189,462
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>421,014,847,366</u>	<u>198,077,698,552</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

Hải phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiên Thành

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,739,273,137	1,121,028,857	37,288,028,708	4,635,529,827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		7,739,273,137	1,121,028,857	37,288,028,708	4,635,529,827
4. Giá vốn hàng bán	11		7,111,682,988	1,346,853,675	35,118,753,026	4,725,499,538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		627,590,149	(225,824,818)	2,169,275,682	(89,969,711)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		127,012,929,452	13,109,847,742	140,443,619,032	22,552,480,107
7. Chi phí tài chính	22		5,572,942,993	542,147,221	13,077,783,335	2,248,864,990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		239,436,487	542,147,221	1,904,821,463	2,155,684,824
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,200,840,568	8,180,023,300	3,649,800,476	12,729,423,987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		120,866,736,040	4,161,852,403	125,885,310,903	7,484,221,419
11. Thu nhập khác	31			0	752,081,100	58,205,261,746
12. Chi phí khác	32			4,166,453	(3,474,347,253)	15,754,293,703
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	(4,166,453)	4,226,428,353	42,450,968,043
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		120,866,736,040	4,157,685,950	130,111,739,256	49,935,189,462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,881,096,269		3,779,519,600	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		117,985,639,771	4,157,685,950	126,332,219,656	49,935,189,462

Hải phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Tiên Thành

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130,111,739,256	49,935,189,462
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1,670,965,332	1,825,429,841
-Các khoản dự phòng	03		544,484,276	7,222,768,558
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60,397,927)	(117,104,212)
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(135,336,121,925)	(58,091,136,680)
-Chi phí lãi vay	06		1,904,821,463	2,155,684,824
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,164,509,525)	2,930,831,793
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(69,651,764,442)	(4,710,124,915)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		2,499,500	2,321,900
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24,870,619,817)	6,546,545,033
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		640,965,710	(66,175,012)
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		(150,022,798,144)	
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,519,590,052)	(5,957,818,380)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	5,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,100,000)	(7,626,949,453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(248,598,916,770)	(8,876,369,034)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(977,976,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			5,675,567,375
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27,511,879,190)	(19,596,320,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		133,013,992,931	9,872,213,271
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,105,933,153	20,284,584,701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		128,608,046,894	5,258,068,983
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		140,231,610,000	0

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		40,830,388,889	20,300,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60,430,388,889)	(32,866,053,535)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>120,631,610,000</i>	<i>(12,566,053,535)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>640,740,124</i>	<i>(16,184,353,586)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>84,870,429</i>	<i>16,269,203,239</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		69,967	20,776
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>725,680,520</i>	<i>84,870,429</i>

Hải phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Đặng Tiến Thành

9
0
4
10
11

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2 đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2015: 1 công ty con và 4 công ty liên doanh, liên kết).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 21 nhân viên (1/1/2015: 17 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2015 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, trường hợp này bên kế toán và quyết toán thuế phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ, đồng thời cung cấp bằng chứng về việc quyết toán thuế cho các bên khác; các bên tham gia góp vốn khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 6 – 25 năm
- dụng cụ văn phòng 4 năm
- phương tiện vận chuyển 8 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận đối với các lô đất mà quyền sử dụng đất có được từ việc nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

10. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	36,412,002	10,980,033
Tiền gửi ngân hàng	689,268,518	73,890,396
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>725,680,520</u>	<u>84,870,429</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh			150,333,762,082		(1,179,011,980)			351,463,938		
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5,000		350,000,000			5,000		350,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 3	4,500		4,500,000,000							
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,500,000		15,001,100,000							
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	4,969,710		59,225,224,780		(1,179,011,980)					
+ Cổ phiếu Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	3,239,060		35,802,873,364							
+ Cổ phiếu TCT CP Thiết Bị Điện Việt Nam	2,000,000		35,453,100,000							
+ Cổ phiếu C.ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương	2		58,355			2		58,355		
+ Cổ phiếu Công ty CP Hải Minh	99		1,405,583			99		1,405,583		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			44,088,230,200		-			101,542,746,729		
- Đầu tư vào Công ty con			15,000,000,000					15,000,000,000		
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15,000,000,000				100%	15,000,000,000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			23,613,000,000					82,042,746,729		
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1,734,000,000				51%	1,734,000,000		
+ Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An						6,478,120	27,93%	71,605,746,729		
+ Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa Phương Thức					-		40%	6,000,000,000		
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	270,300	45,05%	2,703,000,000			270,300	45,05%	2,703,000,000		
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Điện Lực Potraco	1,128,000	24%	19,176,000,000							
- Đầu tư dài hạn khác			5,475,230,200					4,500,000,000		
+ Đầu tư cổ phiếu			5,475,230,200					4,500,000,000		
<i>Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 3</i>						450,000	8,57%	<i>4,500,000,000</i>		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Sài Gòn</i>	542,102		<i>5,475,230,200</i>							
			194,421,992,282		(1,179,011,980)			101,894,210,667		

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	1/1/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8,239,026,909	53,716,808,366
-TCT CP Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam		45,404,539,000
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>2,722,843,890</u>	<u>2,796,086,347</u>
	<u>8,239,026,909</u>	<u>53,716,808,366</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3,555,106,308	
-Đặt cọc đầu tư	178,653,042,200	
-Phải thu khác	<u>1,132,334,658</u>	<u>2,127,222,941</u>
	<u>183,340,483,166</u>	<u>2,127,222,941</u>

5. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,000,000,000	10,000,000,000
	<u>10,000,000,000</u>	<u>10,000,000,000</u>

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD ngày 06 tháng 08 năm 2015, các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro từ hoạt động kinh doanh tàu chò container tương ứng với tỷ lệ vốn góp và các quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015 Giá gốc VND	1/1/2015 Dự phòng VND
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
▪ Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	1,846,428,831	1,846,428,831
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328,000,000	328,000,000
▪ Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238,100,000	238,100,000
▪ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110,000,000	110,000,000
Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	575,045,771	1,209,573,475
	8,613,757,621	9,248,285,325

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
1/1/2015	38,530,325,770	977,976,364	52,074,000	39,560,376,134
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2015	38,530,325,770	977,976,364	52,074,000	39,560,376,134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1/1/2015	6,563,947,939	20,374,508	52,074,000	6,636,396,447
- Khấu hao trong kỳ	1,548,718,284	122,247,048	-	1,670,965,332
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2015	8,112,666,223	142,621,556	52,074,000	8,307,361,779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1/1/2015	31,966,377,831	957,601,856	-	32,923,979,687
31/12/2015	30,417,659,547	835,354,808	-	31,253,014,355

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với nguyên giá 746.493.800 VND. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

9. Phải trả người bán

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	1,188,817,357
Công ty Bảo Minh Bến Thành		1,129,920,708
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,493,521,313	2,735,301,504
	<u>3,887,488,670</u>	<u>5,459,189,569</u>

10. Nợ quá hạn chưa thanh toán:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Hãng Đăng kiểm Germanischer Lloyd	360,938,362	382,740,155
ISS Machinery Services	410,127,160	393,574,448
Howe Robinson & Co.Ltd	299,882,998	285,650,584
Trường Cao Đẳng Hàng Hải	247,584,025	247,584,025
Các nhà cung cấp khác	813,626,398	793,106,182
	<u>2,537,308,943</u>	<u>2,507,805,394</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	3,847,434	123,899,746	(113,389,374)	14,357,806
Thuế TN Doanh nghiệp		2,753,662,199		2,753,662,199
	<u>3,847,434</u>	<u>2,877,561,945</u>	<u>(113,389,374)</u>	<u>2,768,020,005</u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	173,983,879	1,307,729,105	(244,248,940)	1,237,464,044
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	575,072,153	169,047,929	(170,047,929)	574,072,153
	749,056,032			1,811,536,197

12. Chi phí phải trả

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng giá trị tài sản trên đất - BS2 Dung Quất	-	13,193,993,225
Chi phí lãi vay phải trả	885,227,780	3,019,918,591
Các khoản trích trước khác	619,377,463	760,019,223
	1,504,605,243	16,973,931,039

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Nhận tiền ứng trước từ hợp đồng chuyển nhượng vốn Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (*)		2,628,000,000
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng (*)	334,361,907	778,851,209
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội (*) (**)	1,503,000,000	1,503,000,000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24,250,000	24,250,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	754,957,008	936,285,654
	2,616,568,915	7,728,322,939

(*) Đây là các khoản phải trả các công ty liên quan

(**) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội đã bị quá hạn

14. Vay ngắn hạn

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	15,740,000,000	40,830,388,889	(49,430,388,889)	7,140,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	14,000,000,000	-	(14,000,000,000)	
	29,740,000,000	40,830,388,889	(63,430,388,889)	7,140,000,000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015	1/1/2015
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	5%	7,140,000,000	9,940,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	VND	6,8%		3,000,000,000
Ban Giám đốc	VND	12%		2,800,000,000
			7,140,000,000	15,740,000,000

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1/1/2015	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	2,365,477,900	6,346,747,810	(33,060,735,747)	135,207,339,963
- Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu	135,553,940,000	4,677,670,000	-	-	-	-	140,231,610,000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	126,332,219,656	126,332,219,656
31/12/2015	<u>271,109,080,000</u>	<u>28,679,580,000</u>	<u>(1,200,000)</u>	<u>8,712,225,710</u>	<u>-</u>	<u>93,271,483,909</u>	<u>401,771,169,619</u>

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	27.110.908	271.109.080.000	13.555.514	135.555.140.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	27.110.788	271.107.880.000	13.555.394	135.553.940.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ các loại				
USD	USD 105.53	2,368,093	USD 296.45	6,336,619

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2015	01/01/2015
Bransford International Ltd Công ty TNHH Đền hình	Nợ đọng kéo dài	2013	1,510,085,635	1,510,085,635
Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1,007,000,000	1,007,000,000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832,800,000	832,800,000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353,441,000	353,441,000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671,955,900	671,955,900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1,358,566,106	1,358,566,106
Nợ khó đòi khác	Doanh nghiệp phá sản	2012	47,814,000	47,814,000
			5,781,662,641	5,781,662,641

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	4,536,004,421	4,635,529,827
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	32,752,024,287	
	37,288,028,708	4,635,529,827

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	6,947,692,448	4,725,499,538
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	28,171,060,578	
	35,118,753,026	4,725,499,538

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,615,161,122	302,476,001
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	115,954,731,483	2,115,786,729
Cổ tức được chia	20,813,328,500	19,982,108,700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60,397,927	35,004,465
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		117,104,212
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
	<u>140,443,619,032</u>	<u>22,552,480,107</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,904,821,463	2,155,684,824
Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	9,992,853,516	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,096,376	93,180,166
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1,179,011,980	-
	<u>13,077,783,335</u>	<u>2,248,864,990</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,332,115,939	3,859,652,818
Chi phí văn phòng	243,740,370	106,812,993
Chi phí khấu hao	122,247,048	20,374,508
Chi phí thuế và lệ phí	32,644,000	50,877,646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,023,083,474	696,178,649
Chi phí bằng tiền khác	530,497,349	772,758,815
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(634,527,704)	7,222,768,558
	<u>3,649,800,476</u>	<u>12,729,423,987</u>

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chuyển nhượng Bền số 2		51,440,892,500
Hoàn nhập chi phí lãi vay được miễn giảm	250,000,000	6,751,148,519
Chuyển nhượng thẻ hội viên câu lạc bộ gôn	501,625,100	
Các khoản thu nhập khác	456,000	13,220,727
	<u>752,081,100</u>	<u>58,205,261,746</u>

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Điều chỉnh giảm chi phí chuyển nhượng giá trị tài sản trên đất - Bền số 2 Dung Quất	(3,601,807,976)	13,809,308,000
Chi phí thiết kế đóng tàu		1,940,819,250
Chi phí khác	127,460,723	4,166,453
	<u>(3,474,347,253)</u>	<u>15,754,293,703</u>

Trong năm 2014, Công ty đã bàn giao xong bền số 2 Dung Quất cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí. Theo Phụ lục hợp đồng ngày 4 tháng 5 năm 2015, Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thống nhất giảm bớt một hạng mục cần bàn giao. Theo đó, Công ty điều chỉnh giảm khoản chi phí thuần đã trích trước trong năm 2014 cho hạng mục này.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế phát sinh trong kỳ và khoản bị chia từ hợp đồng Hợp tác kinh doanh tàu container.

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trong năm 2015.

9. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Tiền gốc vay nhận được	600,000,000	3,700,000,000
Trả tiền gốc vay	3,400,000,000	-
Chi phí lãi vay	885,227,780	-
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	419,961,893	760,169,031
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức		
Bù trừ khoản vay	3,000,000,000	-
Chi phí lãi vay	6,199,998	206,866,668
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	748,378,715	555,906,920
Cổ tức nhận được	-	600,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Tiền gốc vay nhận được	-	5,800,000,000
Bù trừ khoản vay	-	5,800,000,000
Chi phí lãi vay	-	66,538,889
Cổ tức nhận được	19,434,360,000	18,845,440,000

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người lập:

Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Đặng Tiến Thành
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: 16 /MHC
V/v: " Giải trình BCTC Quý IV/2015 – Cty mẹ"

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2015 của Công ty mẹ như sau:

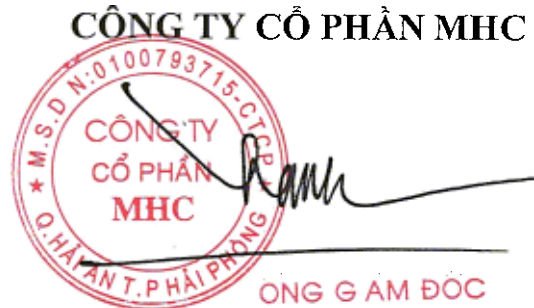
- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 134.752.202.589 VND
- Lãi quý 4-2015: 117.985.639.771 VND
- Lãi quý 4-2014: 4.157.685.950 VND

Kết quả kinh doanh quý 4/2015 chênh lệch (lãi) khá lớn so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 4/2015 Công ty thu được khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HAH).

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



Dặng Tiến Thành